

Tổng CTCP Dệt may Hòa Thọ (HSX: HTG)

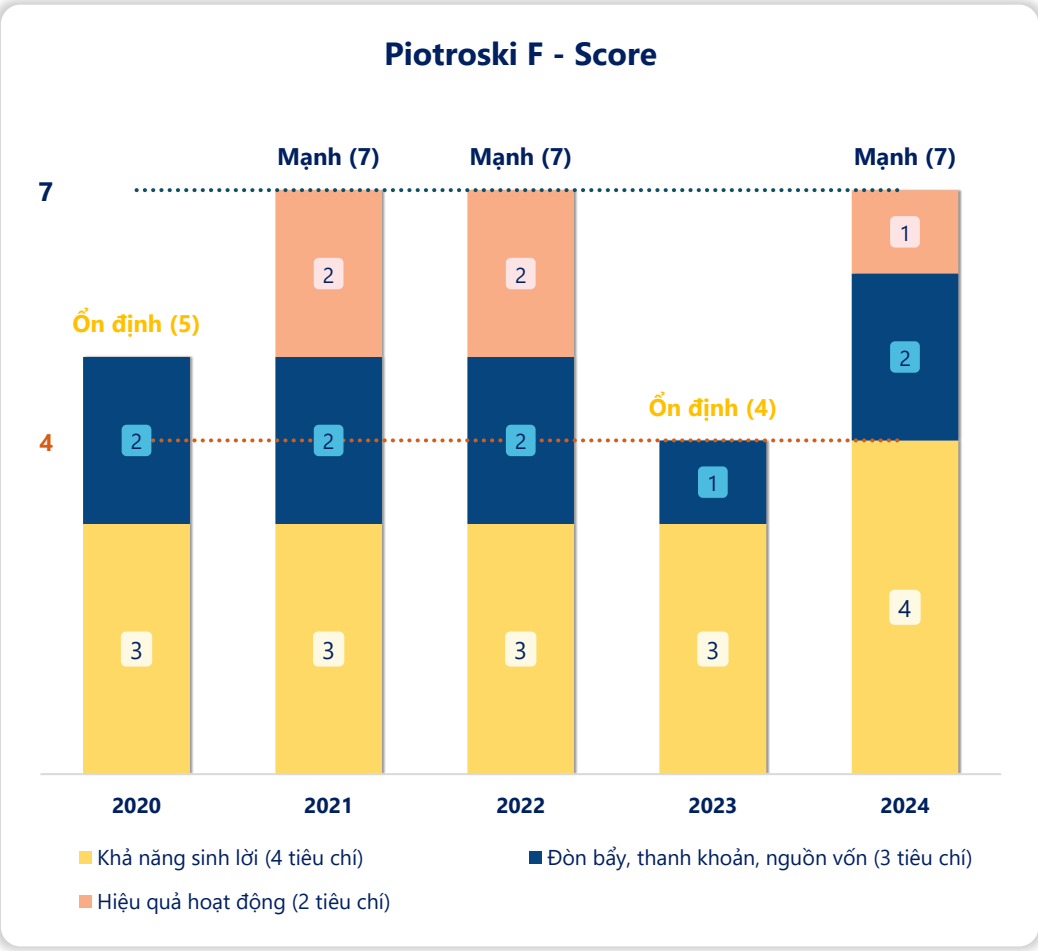
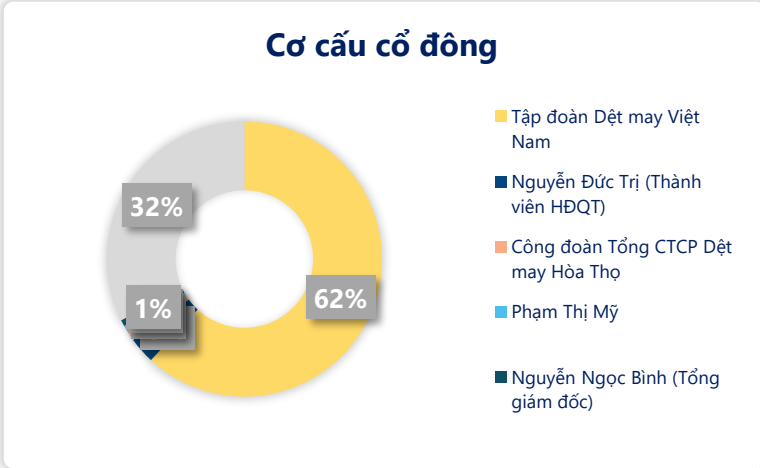
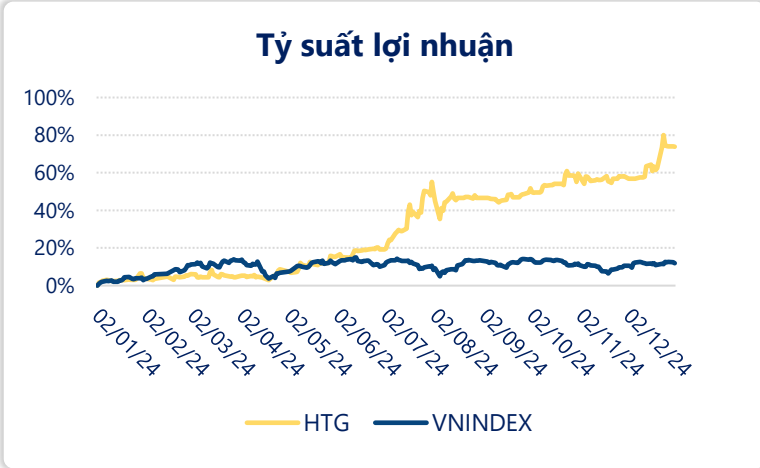
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	48,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	10.9%	16.3%	36.0%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	7/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
5,103	YoY
tỷ VNĐ	▲ 403
	▲ 8.6%

LN sau thuế	2024
283	YoY
tỷ VNĐ	▲ 113
	▲ 66.3%

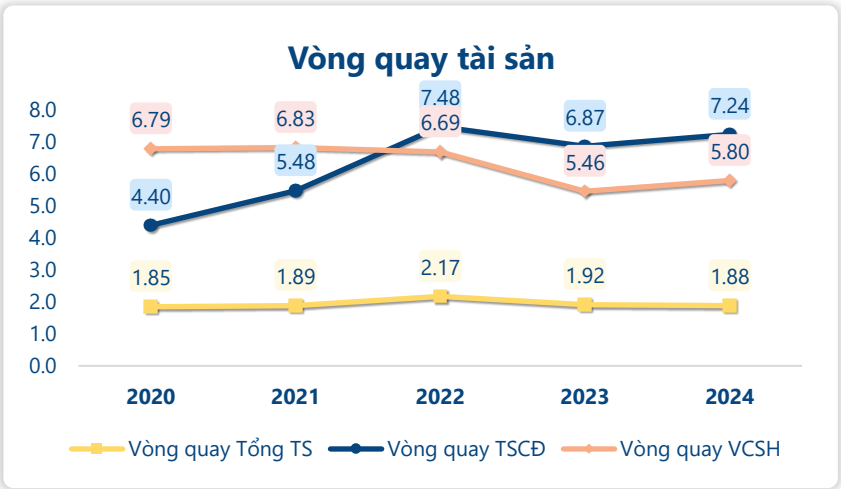
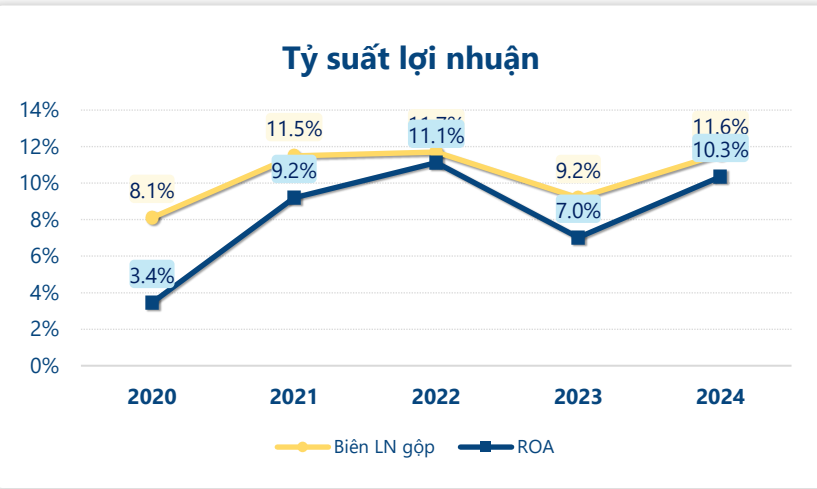
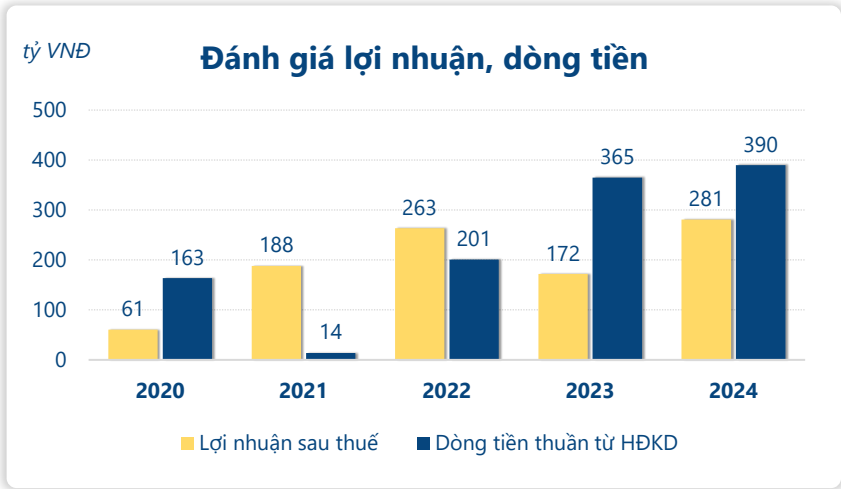


Năm **2024**, F-Score của **HTG** đạt **7/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

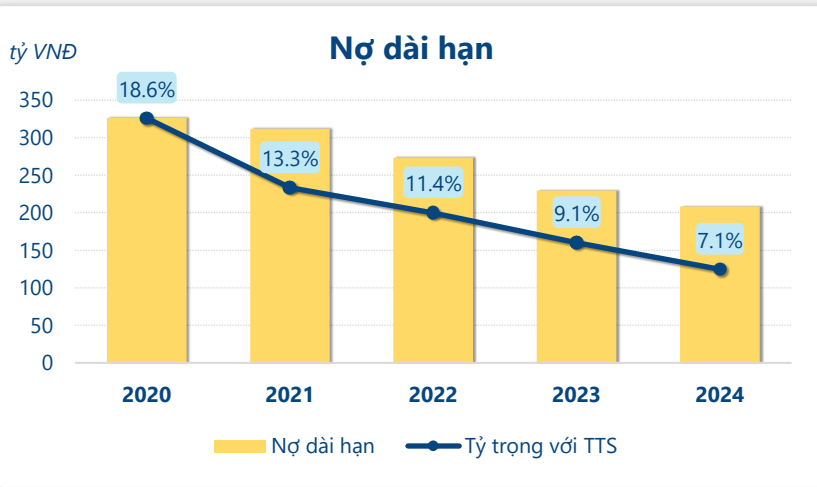
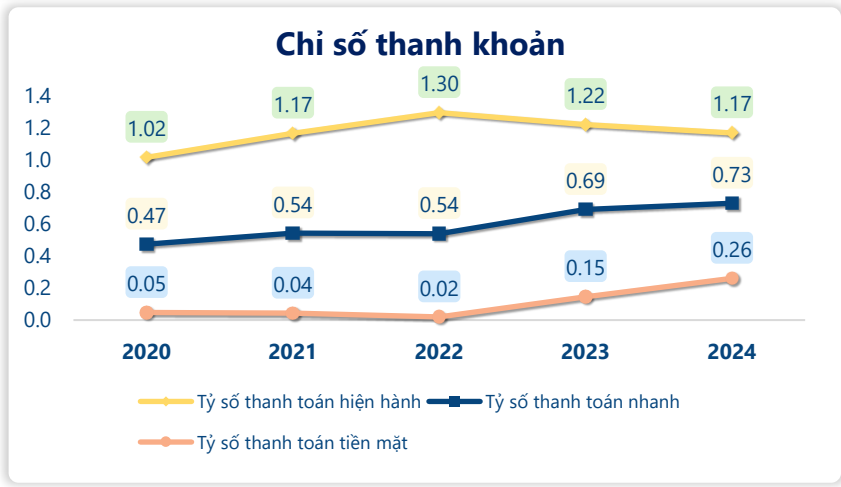
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **1/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

Tổng CTCP Dệt may Hòa Thọ (HSX: HTG)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **HTG**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,922	2,508	16.5%
Tài sản ngắn hạn	2,095	1,761	18.9%
Tiền và tương đương tiền	467	211	121%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	254	177	43.9%
Phải thu ngắn hạn	531	539	-1.4%
Hàng tồn kho	788	766	2.9%
Tài sản ngắn hạn khác	54.4	68.9	-21.1%
Tài sản dài hạn	827	746	10.8%
Phải thu dài hạn	3.34	5.70	-41.5%
Tài sản cố định	743	666	11.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	16.5	0.92	1689%
Đầu tư tài chính dài hạn	19.3	26.1	-26.0%
Tài sản dài hạn khác	44.6	47.9	-6.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,998	1,671	19.6%
Nợ ngắn hạn	1,790	1,441	24.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	926	643	44.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	275	232	18.8%
Nợ dài hạn	208	229	-9.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	208	226	-8.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	924	837	10.4%
Vốn chủ sở hữu	924	837	10.4%
Vốn điều lệ	360	360	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	3,256	3,864	5,145	4,700	5,103
Giá vốn hàng bán	2,992	3,420	4,543	4,268	4,511
Lợi nhuận gộp	264	444	602	432	592
Doanh thu HĐTC	24.0	39.0	95.6	84.2	116
Chi phí TC	29.8	28.4	81.1	69.4	84.1
Chi phí lãi vay	22.0	17.4	24.7	38.5	39.9
LN trong công ty LKLD	2.57	2.87	1.50	2.40	1.85
Chi phí bán hàng	81.0	119	128	84.1	109
Chi phí QLDN	110	120	158	158	182
LN thuần từ HĐKD	70.2	219	332	207	335
Lợi nhuận khác	-0.06	2.88	5.09	3.97	18.4
LN trước thuế	70.1	221	337	211	353
Lợi nhuận sau thuế	62.2	201	268	170	283
LNST của CĐ cty mẹ	60.7	188	263	172	281

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	163	14.1	201	365	390
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-111	-177	-152	-120	-227
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-38.6	177	-83.2	-58.1	93.0
Tiền đầu kỳ	30.3	44.2	58.6	24.5	211
Lưu chuyển tiền thuần	13.8	14.3	-34.4	186	256
Ảnh hưởng tỷ giá	0.12	0.11	0.30	0.15	0.32
Tiền cuối kỳ	44.2	58.6	24.5	211	467